

Phần 2

1. Concatenate ==> Nối chuỗi
2. Concatenate operator ==> Toán tử nối
3. Arithmetic operator ==> Biểu thức số
4. Numeric expression ==> Toán tử số học
5. Modulus operator ==> Toán tử lấy dư
6. Order of precedence ==> Thứ tự ưu tiên
7. Compound assignment operator ==> Toán tử gán phức
8. Built-in function ==> Hàm dựng sẵn
9. Argument ==> Đối số
10. Control statement ==> Câu lệnh điều khiển
11. Conditional expression ==> Biểu thức điều kiện
12. Relational operator ==> Toán tử quan hệ
13. Compound conditional expression ==> Biểu thức điều kiện phức
14. Logical operator ==> Toán tử logic
15. If statement ==> Câu lệnh if
16. If clause ==> Mệnh đề if
17. Nested if statements ==> Câu lệnh if lồng
18. While loop ==> Vòng lặp while
19. Forward a request ==> Chuyển tiếp yêu cầu
20. Conditional include ==> Bao hàm điều kiện
21. Data validation ==> Kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu
22. Relational database ==> Cơ sở dữ liệu quan hệ
23. Table ==> Bảng
24. Row ==> Hàng
25. Column ==> Cột
26. Cell ==> Ô
27. Primary ==> Khóa chính
28. Non-primary key ==> Khóa phụ
29. Unique key ==> Khóa đơn nhất

- 30.Index ==> Chỉ mục
- 31.Foreign key ==> Khóa ngoại
- 32.One-to-many relationship ==> Quan hệ một nhiều
- 33.One-to-One relationship ==> Quan hệ một một
- 34.Many-to-many relationship ==> Quan hệ nhiều nhiều
- 35.Data type ==> Kiểu dữ liệu
- 36.Default value ==> Giá trị mặc định
- 37.Auto-incremented column ==> Cột giá trị tự tăng
- 38.SQL (Structured query Language) ==> Ngôn ngữ truy vấn cấu trúc
- 39.Data manipulation Language(DML) ==> Ngôn ngữ thao tác dữ liệu
- 40.Data definition language(DDL) ==> Ngôn ngữ định nghĩa dữ liệu
- 41.SQL statement ==> Câu lệnh sql
- 42.Query ==> truy vấn
- 43.Result set ==> Tập kết quả
- 44.Result table ==> Bảng kết quả
- 45.Join ==> Kết nối
- 46.Inner join ==> Kết nối trong
- 47.Outer join ==> Kết nối ngoài
- 48.Left outer join ==> Kết nối ngoài trái
- 49.Right outer join ==> Kết nối ngoài phải
- 50.Action query ==> Truy vấn hành động